TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2025/DS-PT
Ngày 31 - 12 - 2025
Vv Tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán: Ông Trương Quang Tú và bà Nguyễn Thị Hân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu, là Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên mở phiên toà công khai, xét xử phúc thẩm đối với vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 125/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2025 *"Tranh chấp chia di sản thừa kế"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 141/2025/QĐ-PT ngày 11/11/2025 giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (nay là Tổ dân phố V, phường T, tỉnh Hưng Yên);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nông Thị D và bà Đào Thị H – Luật sư thuộc Công ty L3 , Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Tầng B, số C, ngõ A phố N, phường T, thành phố Hà Nội;

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (nay là Tổ dân phố V, phường T, tỉnh Hưng Yên);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Ma Quang S và bà Nguyễn Thị Đ - Luật sư thuộc Công ty L4, Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: P, tầng E, số A H, phường N, thành phố Hà Nội;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1953; nơi cư trú: Xóm T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Cao Bằng (nay là xóm T, xã H, tỉnh Cao Bằng);

2. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1957;

3. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1967;

4. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1970;

Cùng có nơi cư trú: Tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (nay là tổ dân phố V, phường T, tỉnh Hưng Yên);

5. Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn V, xã D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (nay là tổ dân phố V, phường T, tỉnh Hưng Yên);

6. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn B, xã D, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (nay là tổ dân phố B, phường T, tỉnh Hưng Yên);

7. Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Hưng Yên;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh P – Chức vụ: Chủ tịch UBND phường T;

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1956;

2. Ông Đinh Thế T, sinh năm 1964;

3. Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1979;

4. Ông Hoàng Văn S1, sinh năm 1966;

5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972;

6. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1962;

Cùng có nơi cư trú: Tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (nay là tổ dân phố V, phường T, tỉnh Hưng Yên);

7. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên).

Do có kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn L2 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2025/DS-ST ngày 29/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hưng Yên.

Tại phiên toà có mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn là ông Nguyễn Văn B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L2, người làm chứng bà Nguyễn Thị N, vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Ma Quang S và bà Nguyễn Thị Đ (ông L từ chối người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp), vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị D2, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị V, UBND phường T, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt người làm chứng ông B1, ông T, anh C1, ông S1, bà N1, bà V1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/11/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Bùi Thị H1 sinh được 08 người con gồm: bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D2, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn L2 và bà Nguyễn Thị C.

Cụ Đ1 và cụ H1 tạo lập được 05 gian nhà cấp 4, 01 bể chứa nước ăn, 02 gian bếp lợp ngói, 3 cây mít trên diện tích đất là 403,8m^2 tại thửa đất số 80, tờ bản đồ 11 tại tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (nay là tổ dân phố V, phường T, tỉnh Hưng Yên). Năm 2008 cụ Đ1 chết không để lại di chúc.

Ngày 24/12/2023 cụ H1 gọi các con về họp gia đình nội dung chia thửa đất làm 04 phần gồm có 3 phần cho 3 người con trai là ông B, ông L và ông L2 mỗi người 01 phần còn lại 01 phần thì ai nuôi cụ H1 sẽ được hưởng. Mọi người thống nhất giao cho ông B có trách nhiệm chăm sóc nuôi dưỡng cụ H1 đến lúc chết nhưng ông B từ chối nên ông L chăm sóc, nuôi dưỡng cụ H1 và làm ma khi cụ chết. Bảy người con nhất trí, vắng bà V nhưng bà V điện thoại về nhất trí nội dung họp. Tất cả đều ký vào biên bản có ông Nguyễn Văn S2 làm chứng, cụ H1 không ký, văn bản thoả thuận này không mang ra UBND xã xác nhận. Cùng năm 2023 cụ H1 chết không để lại di chúc. Sau khi cụ H1 chết thì ông B và ông L2 không nhất trí chia thửa đất trên cho ông L 02 phần theo biên bản thoả thuận ngày 24/12/2023 mà yêu cầu chia thửa đất làm 3 phần bằng nhau. Ông L không nhất trí nên tháng 5 năm 2024 ông B đã phá dỡ 02 gian nhà và đập phá 05 bộ cửa, đập hỏng giếng khoan, hỏng mô tơ, ống nước, đục thủng bể nước ăn, phá khoá cổng. Do anh em không thống nhất được cách chia thừa kế đối với thửa đất cha mẹ để lại nên ông khởi kiện yêu cầu chia thửa đất số 80, tờ bản đồ 11 tại tổ dân phố V, phường T, tỉnh Hưng Yên theo quy định của pháp luật và xin được nhận kỷ phần bằng hiện vật, ông không yêu cầu tính công sức.

Ngày 23/4/2025 ông L bổ sung yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế diện tích đất nông nghiệp 2.400m^2 tại phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên và có đơn đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm thay đổi hiện trạng đang tranh chấp. Ngày 29/4/2025 ông L tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện bổ sung và đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày: Thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ gia đình và tài sản cụ Đ1 và cụ H1 là 03 gian nhà cấp 4 lợp ngói và 3 cây mít trồng trên thửa đất số 80, tờ bản đồ 11 tại tổ dân phố V, phường T, tỉnh Hưng Yên. Cụ Đ1 chết năm 2008, cụ H1 chết năm 2023.

Ngày 26/12/2004 cụ Đ1 có di chúc viết tay nội dung để lại tài sản chia đều cho ba con trai là ông B, ông L và ông L2. Di chúc do ông viết theo ý chí của cụ Đ1 và cụ H1. Sau đó ông mang đến nhà các ông Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn B1, Đinh Thế T và Hoàng Văn S1 để xin chữ ký. Di chúc không làm thủ tục với chính quyền địa phương, chưa công bố di chúc. Ngày 20/7/2008, ba anh em ông đã tự chia tài sản của bố mẹ và cùng nhau lập văn bản chúc thư của cha mẹ uỷ quyền đất ở của cha ông cho con trai hưởng thừa kế sử dụng lâu dài. Ba anh em đã tự phân chia thửa đất làm 03 phần, văn bản có chữ ký của cụ H1 và ba con trai, không làm thủ tục với cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 24/12/2023 họp gia đình nội dung chia thửa đất làm 04 phần gồm có 03 phần dành cho 03 người con trai và 01 phần của cụ H1 dành cho ai nuôi cụ. Văn bản có chữ ký của 07 con, có ông Nguyễn Văn S2 ký làm chứng, cụ H1 không ký. Bà V không biết được việc họp bàn ngày 24/12/2023. Tại văn bản này xác định ông L là người nuôi cụ H1 nhưng 03 ngày sau thì cụ H1 chết. Việc lo ma cho cụ H1 do ba con trai lo và ai cũng có trách nhiệm như nhau. Các tài sản trên đất do đã tự phân chia theo ý chí của bố mẹ nên ông đã tự phá dỡ phần tài sản nằm trên phần đất 1/3 ông được chia. Ông đề nghị chia thừa kế theo di chúc của cụ Đ1 lập ngày 26/12/2004 chia thửa đất làm 3 phần bằng nhau cho ba con trai. Ông L khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật thì ông không nhất trí. Ông xin nhận kỷ phần bằng hiện vật.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn: Ông Nguyễn Văn L2 trình bày*:** Thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ gia đình và tài sản cụ Đ1 và cụ H1 để lại chia thừa kế là 03 gian nhà cấp 4 lợp ngói và 3 cây mít trồng trên thửa đất số 80, tờ bản đồ 11 tại tổ dân phố V, phường T, tỉnh Hưng Yên. Cụ Đ1 chết năm 2008, cụ H1 chết năm 2023.

Ngày 26/12/2004 ông nghe ông B kể lại cụ Đ1 lập di chúc do ông B viết theo ý chí của bố mẹ có chữ ký của bố mẹ và bà Nguyễn Thị Dư . Ông B mang đến nhà của 03 người hàng xóm là ông T, ông C1, ông B1 và ông S2 là trưởng thôn xin chữ ký. Nội dung của di chúc xác định chia thửa đất đều cho ba con trai là ông B, ông L và ông L2. Di chúc chưa được công bố theo quy định của pháp luật và cũng chưa làm thủ tục với chính quyền địa phương.

Ngày 20/7/2008 anh em đã tự chia tài sản của bố mẹ và cùng nhau lập văn bản chúc thư của cha mẹ uỷ quyền đất ở của cha ông cho con trai hưởng thừa kế sử dụng lâu dài. Văn bản này do ông B viết theo ý chí của cụ H1, 3 anh em đã tự phân chia thửa đất làm 3 phần ông B 01 phần ngoài, ông L ở giữa, ông L2 phía trong, văn bản có chữ ký của cụ H1 và ba con trai, văn bản này chưa làm thủ tục với chính quyền địa phương.

Ngày 24/12/2023 họp gia đình nội dung chia thửa đất làm 04 phần gồm có 3 phần dành cho 3 người con trai và 01 phần của cụ H1 dành cho ai nuôi cụ, tại văn bản giao cho ông L là người nuôi cụ H1. Văn bản có chữ ký của 07 con, thiếu chữ ký của bà V, có ông Nguyễn Văn S2 là chú họ ký làm chứng, ông cũng ký vào văn bản này nhưng lúc đó cụ H1 ốm, ông ở thế buộc phải ký cho trong ấm ngoài êm chứ bản thân ông không hoàn toàn tự nguyện. 03 ngày sau thì cụ H1 chết. Việc lo ma cho cụ H1 ban Đ1 là ông L lo nhưng sau đó thống nhất ba con trai cùng lo tiền phúng viếng của gia đình, bạn bè của 08 người con thì chia trả cho 08 con. Còn lại tiền viếng của họ hàng và làng xóm thì trừ các chi phí lo tang lễ sau đó chia 03 phần trả lại cho ba con trai. Ông mong muốn giữ nguyên hiện trạng thửa đất, nếu không thì chia làm 3 phần bằng nhau cho ba con trai theo di nguyện của cụ Đ1 và cụ H1. Ông xác định không ai có công sức nhiều hơn ai đối với bố mẹ, đó là trách nhiệm của các con đối với bố mẹ. Nếu phải chia thừa kế thì ông xin nhận kỷ phần bằng hiện vật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị L1 và Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị V trình bày: Thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ gia đình và tài sản cụ Đ1 và cụ H1 để lại chia thừa kế là 03 gian nhà cấp 4 lợp ngói và 3 cây mít trồng trên thửa đất số 80, tờ bản đồ 11 tại tổ dân phố V, phường T, tỉnh Hưng Yên.

Năm 2008 cụ Đ1 chết không có di chúc. Cụ H1 sống cùng với ông L, cụ H1 ốm đau nằm viện ông L cũng là người đưa đi viện lo tiền cứu chữa. Ngày 24/12/2023 cụ H1 có gọi tất cả các con về để họp gia đình chia thửa đất làm 04 phần gồm có 3 phần dành cho 3 người con trai là ông B, ông L và ông L2 mỗi người 01 phần còn lại 01 phần thì của cụ H1 giao cho người nào nuôi cụ. Ông B từ chối không nuôi. Ông L nhất trí nuôi mẹ nên xác định phần của cụ H1 sẽ giao cho ông L. Tại buổi họp chỉ có bà V vắng mặt nhưng gọi điện cho ông S2 và nhất trí qua điện thoại, còn các anh chị em trong nhà đều ký nhất trí, xác định ông L được 02 phần còn ông B và ông L2 mỗi người 01 phần. Việc thống nhất chia đất làm 4 phần chỉ lập biên bản không làm thủ tục gì với cơ quan có thẩm quyền.

Cụ H1 chết năm 2023 không để lại di chúc, anh chị em thoả thuận theo ý nguyện của cụ H1 chia thửa đất làm 04 phần nhưng ông B và ông L2 không nhất trí mà yêu chia làm 3 phần nên anh em không thoả thuận được.

Năm 2024 ông B phá dỡ 02 gian nhà của bố mẹ. Nay ông L yêu cầu chia thừa kế, đề nghị Toà án chia thừa kế tài sản thửa đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Nếu được chia, kỷ phần thừa kế thì các bà D2, D1, L1, C và bà V xin nhận bằng hiện vật và đều tặng cho ông L.

Biên bản giao nhượng nhà đất ngày 26/12/2004 và Văn bản chúc thư của cha mẹ uỷ quyền đất ở của cha ông cho ba người con trai hưởng thừa kế sử dụng lâu dài ngày 20/7/2008 các bà không biết văn bản này.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị V1 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn L. Bà và ông L sống tại thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Tuy nhiên ông L vẫn qua lại chăm sóc bố mẹ vì anh chị em của ông L đều sống riêng. Năm 2008 cụ Đ1 chết, cụ H1 sống một mình trên đất nên ông L thường xuyên về chăm sóc cụ. Ngày 24/12/2023 cụ H1 gọi các con về họp bàn để chia đất thành 4 phần, bà cũng có mặt nhưng không không được ký vào biên bản. Tại buổi họp chỉ có bà V vắng mặt. Theo nội dung họp thì vợ chồng bà có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cụ H1, khi nào cụ H1 chết thì lo ma. Sau khi cụ H1 chết thì vợ chồng bà lo tang lễ cho cụ H1. Bà xác định vợ chồng có công sức đối với cụ H1 nhưng bà tự nguyện không yêu cầu tính công sức đối với cụ H1.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị N và bà Phạm Thị N1 trình bày: Các bà là vợ của ông B và ông L2, các bà đều xác định có công sức đối với di sản nhưng không yêu cầu giải quyết.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn B1, Đinh Thế T, Hoàng Văn S1 trình bày: Nội dung biên bản ngày 26/12/2004 do ông B mang

đến nhà xin chữ ký, không trực tiếp nghe quan điểm của cụ Đ1, chỉ nghe ông B nói lại là cụ Đ1 muốn chia đất cho ba con trai. Ông S1 chỉ chứng kiến cuộc hop ngày 24/12/2023 của cụ H1 và bảy người con. Ông B1 và ông T không tranh chấp về mốc giới với thửa đất của cụ Đ1 cụ H1. Các ông đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND phường T có quan điểm: Đối với diện tích đất có nguồn gốc của cụ Đ1 và cụ H1 hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, diện tích đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 375m ^{2} tại thửa 80 tờ bản đồ 11 tại tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (nay là phường T, tỉnh Hưng Yên) diện tích tăng thêm lên 404m^2 là lấn một phần ra ngõ đi chung của tập thể thuộc quyền quản lý của địa phương, đề nghị Toà án xử theo quy định. Ngoài ra diện tích đất còn có chồng lấn với hộ giáp ranh là hộ gia đình ông Đinh Thế T và ông Nguyễn Văn B1 nhưng các hộ không phát sinh tranh chấp về mốc giới. UBND phường đề nghị được xét xử vắng mặt.

Kết quả định giá tài sản thể hiện: Tổng giá trị cây trồng và công trình trên đất là 40.929.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất là 10.500.000 đồng/m^2.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2025/DS-ST ngày 29/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hưng Yên quyết định:

Căn cứ Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 674, 675, 676 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 623, 632, 634, 649, 650, 651, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 107 Luật đất đai năm 2003; Điều 167 Luật đất đai năm 2013.

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L. Xác định thửa đất số 80, tờ bản số 11 (nay được chỉnh lý thành tờ bản đồ số 54), diện tích 375m^2 tại tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (nay là phường T, tỉnh Hưng Yên) là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Bùi Thị H1 .

2. Chia thừa kế di sản do cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Bùi Thị H1 để lại theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D2, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn L2 và bà Nguyễn Thị C mỗi người được chia diện tích đất 44,7m^2 và diện tích lối đi chung là 2,15m^2 tại thửa đất 80, tờ bản số 11 (nay được chỉnh lý thành tờ bản đồ số 54), tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (nay là phường T, tỉnh Hưng Yên).

Kỷ phần tài sản mỗi đương sự được chia tương ứng giá trị là 491.925.000đồng (*Bốn trăm chín mươi mốt triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự: Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D2, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị C tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho ông Nguyễn Văn L quản lý sử dụng.

Chia cho ông Nguyễn Văn L diện tích đất là 268,4m^2 trên đất có nhà 01 tầng tường xây 110, lợp mái ngói, tôn chống nóng, bể nước, sân bê tông, giếng khoan và một số cây trồng trên đất (Có sơ đồ kèm theo bản án).

Chia cho ông Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn L2 mỗi người diện tích đất là 44,7m^2 (Có sơ đồ kèm theo bản án).

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Tài sản và cây trồng trên phần đất được chia cho ai thì người đó được quyền quản lý, sử dụng.

4. Tách phần diện tích đất 17,2m^2 làm lối đi chung cho ông B, ông L2 và ông L. Tài sản, cây trồng trên phần đất tách làm lối đi chung đương sự sẽ tự tháo dỡ và chặt bỏ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục tách thửa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Giao cho UBND phường T diện tích ngõ đi chung của tập thể là 18,7m^2 (Có sơ đồ kèm theo bản án).

6. Phần đất giáp ranh của hộ ông T, ông B1 diện tích 14,1m^2 và 1,5m^2 không xem xét giải quyết, trong trường hợp có tranh chấp về mốc giới sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

7. Về án phí:

- Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D2 và ông Nguyễn Văn B.

- Buộc ông Nguyễn Văn L2 phải chịu 23.677.000đ (*Hai mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Nguyễn Văn L phải chịu 47.354.000đ (*Bốn mươi bảy triệu ba trăm năm mươi tư nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị C.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về quyền kháng cáo.

Ngày 05/9/2025, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn L2 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2025/DS-ST ngày 29/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 -Hưng Yên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn B từ chối mời người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là ông Ma

Quang S và bà Nguyễn Thị Đ. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị chia thừa kế theo di chúc. Các đương sự không tự thỏa thuận giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ thẩm quyền theo quy định. Các đương sự thực hiện cơ bản đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông B, ông L2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, luật sư, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông B và ông L2 làm trong thời hạn luật định và người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thời hiệu chia di sản: Cụ Nguyễn Văn Đ1 chết ngày 06/4/2008, cụ Bùi Thị H1 chết 31/12/2023, ngày 05/11/2024 nguyên đơn khởi kiện là còn thời hiệu chia thừa kế.

[3] Xét tính hợp pháp của các văn bản có liên quan đến di sản thừa kế mà ông B và ông L2 yêu cầu công nhận thấy:

[3.1] Đối với Biên bản giao nhượng nhà đất ngày 26/12/2004 của cụ Đ1 có nội dung nhượng đất cho ba con trai ông B, ông L và ông L2, đây là văn bản ông B viết, không có người làm chứng trực tiếp ký vào văn bản này mà do ông B tự viết, tự cầm đi xin chữ ký của người làm chứng là ông Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn B1, Đinh Thế T và Hoàng Văn S1 và không làm thủ tục với cơ quan có thẩm quyền. Nội dung văn bản cụ Đ1 đã định đoạt toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trong khi đây là tài sản chung của hai cụ Đ1 và cụ H1 không phải tài sản riêng của cụ H1 nên không có giá trị.

[3.2] Về văn bản chúc thư của cha mẹ uỷ quyền đất ở của cha ông cho ba người con trai hưởng thừa kế sử dụng lâu dài ngày 20/7/2008: thời điểm lập văn bản này cụ Đ1 đã chết nhưng cụ H1 vẫn còn sống. Cụ H1 có quyền định đoạt một phần hai tài sản và một phần di sản thừa hưởng từ cụ Đ1, di sản thừa kế cụ Đ1 thuộc quyền quản lý sử dụng và định đoạt của các đồng thừa kế của cụ Đ1 gồm cụ H1 và 08 người con chung của hai cụ nhưng ông B tự viết văn bản chúc thư này, có chữ ký của ông B, ông L và ông L2 tự phân chia thửa đất làm 3 phần bằng nhau cho ba con trai quản lý sử dụng không có chữ ký của cụ H1 và của

những người con khác trong gia đình là người đồng thừa kế của cụ Đ1, không làm thủ tục với cơ quan có thẩm quyền là không hợp pháp.

[3.3] Xét Biên bản họp ngày 24/12/2023 có sự tham gia của cụ H1 và bảy người con, người làm chứng là ông Nguyễn Văn S2. Có nội dung chia toàn bộ thửa đất làm 4 phần, biên bản thiếu chữ ký của cụ H1 là người đồng sở hữu tài sản với cụ Đ1 đồng thời là người đồng thừa kế của cụ Đ1, ngoài ra không có chữ ký của bà V cũng là những người đồng thừa kế của cụ Đ1, Biên bản không làm thủ tục với cơ quan có thẩm quyền, hơn nữa các đồng thừa kế là ông L2, ông B và ông L đều không thoả thuận được theo nội dung của biên bản này.

[3.4] Việc cụ Đ1 hoặc cụ H1 tự định đoạt cả thửa đất cho các con là vượt quá quyền tài sản của mỗi người vì cụ Đ1 hoặc cụ H1 chỉ có quyền đối với ½ thửa đất. Cụ Đ1, cụ H1 không ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng. Ông B, ông L và ông L2 chưa làm thủ tục khai nhận di sản nên thửa đất trên chưa phải là tài sản của ông B, ông L và ông L2, vì vậy không phát sinh quyền lợi cho ông B, ông L và ông L2 được hưởng toàn bộ thửa đất nên các ông không có quyền tự chia thửa đất làm 3 phần. Việc tặng cho quyền sử dụng đất phải được thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền. Xét về nội dung và hình thức của Biên bản giao nhượng nhà đất ngày 26/12/2004, Văn bản chúc thư của cha mẹ uỷ quyền đất ở của cha ông cho ba người con trai hưởng thừa kế sử dụng lâu dài ngày 20/7/2008 và Biên bản họp ngày 24/12/2023 đều chưa hợp pháp căn cứ khoản 2 Điều 107 Luật Đất đai năm 2003, Điều 167 luật Đất đai năm 2013; Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 627, 634 của Bộ luật Dân sự năm 2015, các văn bản trên là không có căn cứ. Do đó ông B cho rằng thửa đất được cụ Đ1 và cụ H1 chia làm 3 phần cho ông B, ông L và ông L2 là không có cơ sở chấp nhận.

[3.5] Do các giấy tờ đương sự cung cấp không được coi là di chúc hợp pháp nên xác định cụ Đ1 và cụ H1 chết không có di chúc vì vậy chia di sản thừa kế của hai cụ là thửa đất số 80, tờ bản đồ 11 diện tích 375m^2 và tài sản, cây trồng trên đất theo pháp luật.

[4] Về diện và hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Bùi Thị H1 có sinh được 08 người con gồm: Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D2, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn L2 và bà Nguyễn Thị C. Cụ Đ1 và cụ H1 không có con nuôi nên đây là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của cụ Đ1 và cụ H1 để lại.

[5] Về di sản thừa kế của hai cụ: Xét thửa đất số 80, tờ bản số 11 tại tổ dân phố V, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (nay là phường T, tỉnh Hưng Yên) có nguồn gốc là của cụ Đ1 và cụ H1. Theo bản đồ 299, sổ mục kê 299 là thửa 29, tờ bản đồ số 08, diện tích 360m^2, do cụ Nguyễn Văn Đ1 kê khai đất ở. Theo Bản đồ, sổ mục kê năm 1993 là thửa 88, tờ bản đồ số 08, diện tích 375m^2. Theo Bản đồ, sổ mục kê bản đồ năm 2003 là thửa 80, tờ bản đồ số 11(nay được

chỉnh lý thành tờ bản đồ số 54), diện tích 404m^2, hiện thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6] Xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện thửa đất có diện tích đất là 409,3m^2. Diện tích tăng thêm là do phía nam lấn một phần ra ngõ đi chung của tập thể 18,7m^2 và phía bắc lấn của các hộ giáp ranh là hộ gia đình ông Đinh Thế T và ông Nguyễn Văn B1 diện tích là 14,1m^2, cạnh phía đông lấn của hộ gia đình ông Nguyễn Văn B1 là 1,5m^2. Hộ gia đình ông T và ông B1 đã xây dựng tường bao khuôn viên riêng và không tranh chấp về mốc giới đất nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết đối với diện tích đất 14,1m^2 và 1,5m^2. Trong trường hợp có tranh chấp về mốc giới sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác là có cơ sở. Đối với phần diện tích 18,7m^2 ngõ đi chung thuộc quyền quản lý của UBND phường T không thuộc tài sản để chia thừa kế nên cần buộc các đồng thừa kế của cụ Đ1 và cụ H1 trả lại cho UBND phường T. Diện tích đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế là 375m^2. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, sân, bể nước và cây trồng trên đất, tổng giá trị là 40.929.000 đồng (*Bốn mươi triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng*), giá trị thửa đất được định giá là 10.500.000đ/m^2 x 375m^2 = 3.937.500.000 đồng. Như vậy tài sản chia thừa kế là diện tích đất 375m^2 và tài sản, cây trồng trên đất.

[7] Về phương án chia đối với quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tách một phần đất để làm lối đi chung có diện tích là 17,2m^2, mỗi người là 2,15m^2, bà V, bà D1, bà D2, ông B, ông L, bà L1, ông L2 và bà C đều được quyền quản lý, sử dụng bằng nhau là đảm bảo quyền về lối đi của các bất động sản liền kề. Diện tích đất còn lại được chia đều cho các đồng thừa kế theo nguyên tắc chia thừa kế bằng hiện vật, mỗi suất được 357,8m^2: 8 = 44,7m^2 đất ở là đảm bảo đủ điều kiện tách thửa căn cứ Điều 12 Quyết định số 27/2024/QĐ - UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh H. Do bà D2, bà D1, bà L1, bà C và bà V tự nguyện tặng cho ông L kỷ phần mà các bà được hưởng nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự giao toàn bộ các kỷ phần thừa kế bằng hiện vật của bà D2, bà D1, bà L1, bà C và bà V cho ông L quản lý, sử dụng là đúng pháp luật. Do ông L nhận tặng cho nên kỷ phần thừa kế của ông L được chia có diện tích đất là 268,4m^2 đất ở, trên đất có nhà 01 tầng tường xây 110, lợp mái ngói, xây năm 1980, tôn chống nóng, bể nước, sân, giếng khoan, một số cây trồng trên đất và diện tích lối đi chung là 12,9m^2 có cây trồng trên đất. Kỷ phần thừa kế của ông B và ông L2 mỗi người được chia 44,7m^2 đất ở và diện tích 2,15m^2 lối đi chung. Giá trị quyền sử dụng đất mỗi suất thừa kế được hưởng là 491.925.000 đồng.

[8] Đối với tài sản trên đất: tại cấp sơ thẩm các đương sự đã tự thoả thuận về việc ai được chia kỷ phần trên đất có tài sản, cây trồng gì thì được quyền quản lý sử dụng tài sản và cây trồng đó trên đất không phải trả chênh lệch cho nhau nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự, không giải quyết phần tài sản, cây trồng trên đất là đúng với quy định của pháp luật.

[9] Từ các phân tích trên, HĐXX xét thấy kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn L2 không có cơ sở để chấp nhận.

[10] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông B, ông L2 phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông B là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên miễn án phí phúc thẩm cho ông B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn L2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2025/DS-ST ngày 29/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hưng Yên.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn L2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001010 ngày 09/9/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND khu vực;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Đương sự;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thu Hiền